



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Điều hành	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN/HN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN/HN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 28 ngày 4 tháng 7 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà Phạm Vũ Thanh Giang	Thành viên
Ông Lê Hữu Hạnh	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên
Bà Phạm Thị Mỹ Hạnh	Thành viên
Ông Robert Alan Willett	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Xuân Liên	Thành viên
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên

(bổ nhiệm ngày 20.4.2019)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thành Dư	Trưởng ban
Bà Nguyễn Ngọc Huệ	Thành viên
Ông Lê Anh Đức	Thành viên

Ban Điều hành

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc Vận hành kiêm Giám đốc khối Tài chính – Vận hành
Bà Trần Thị Thu Hà	Giám đốc khối bán lẻ
Ông Phan Nguyễn Hoài Anh	Quyền Giám đốc khối Marketing
Ông Nguyễn Hoàng Châu	Giám đốc khối cung ứng
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc khối chiến lược
Ông Nguyễn Ngọc Trân	Giám đốc khối công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Anh Hùng	Giám đốc khối nguồn nhân lực
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
------------------	---------------

Trụ sở chính

170E Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Điều hành Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Điều hành của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Điều hành của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 41. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Điều hành



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2019, và được Ban Điều hành Công ty phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Mai Viết Hùng Trân
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0048-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM8573
TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.333.229.717.294	5.405.256.600.641
110	Tiền		121.615.518.832	206.721.179.629
111	Tiền	3	121.615.518.832	206.721.179.629
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		219.769.348.628	155.196.257.825
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	93.164.620.545	57.664.060.443
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	113.793.516.156	57.981.679.202
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	11.603.124.204	39.159.008.338
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		1.208.087.723	391.509.842
140	Hàng tồn kho		4.934.047.011.207	4.968.145.942.990
141	Hàng tồn kho	8	4.934.047.011.207	4.968.145.942.990
150	Tài sản ngắn hạn khác		57.797.838.627	75.193.220.197
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9(a)	52.797.830.421	68.191.416.708
152	Thuế GTGT được khấu trừ		3.502.561.606	625.511.019
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		1.497.446.600	6.376.292.470
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.193.267.841.816	1.032.638.955.963
210	Khoản phải thu dài hạn		61.170.071.942	57.498.444.869
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	61.170.071.942	57.498.444.869
220	Tài sản cố định		810.221.547.394	719.287.274.744
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	255.310.823.066	225.960.569.846
222	Nguyên giá		503.270.415.377	454.178.423.940
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(247.959.592.311)	(228.217.854.094)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	554.910.724.328	493.326.704.898
228	Nguyên giá		567.432.243.873	499.937.407.873
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(12.521.519.545)	(6.610.702.975)
240	Tài sản dở dang dài hạn		113.703.064.788	70.822.681.154
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	113.703.064.788	70.822.681.154
250	Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		395.271.613.400	395.271.613.400
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
260	Tài sản dài hạn khác		208.173.157.692	185.030.555.196
261	Chi phí trả trước dài hạn	9(b)	122.821.332.854	99.678.730.358
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	21	85.351.824.838	85.351.824.838
270	TỔNG TÀI SẢN		6.526.497.559.110	6.437.895.556.604

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.433.963.524.658	2.692.822.128.700
310	Nợ ngắn hạn		2.422.425.738.658	2.677.317.785.700
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	305.687.913.517	342.676.925.196
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	81.603.564.435	82.798.544.221
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	14	132.280.576.545	153.579.308.096
314	Phải trả người lao động	15	199.871.808.348	228.337.052.181
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	40.345.318.145	10.833.940.595
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	114.553.967.182	237.629.562.960
320	Vay ngắn hạn	18(a)	1.447.517.973.488	1.558.482.498.026
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	19	100.564.616.998	62.979.954.425
330	Nợ dài hạn		11.537.786.000	15.504.343.000
337	Phải trả dài hạn khác		476.006.000	628.026.000
338	Vay dài hạn	18(b)	7.400.000.000	7.800.000.000
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	3.661.780.000	7.076.317.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.092.534.034.452	3.745.073.427.904
410	Vốn chủ sở hữu		4.092.534.034.452	3.745.073.427.904
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	2.226.679.600.000	1.670.029.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2.226.679.600.000	1.670.029.820.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	925.397.862.458	925.397.862.458
415	Cổ phiếu quỹ	23	(7.090.000)	(7.090.000)
418	Quý đầu tư phát triển	23	313.083.556.918	265.087.556.918
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	627.380.105.076	884.565.278.528
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		29.482.225.528	98.780.546.381
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		597.897.879.548	785.784.732.147
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.526.497.559.110	6.437.895.556.604


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 02a – DN/HN


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.803.948.750.343	7.404.764.251.653
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(58.628.580.610)	(47.871.374.868)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.745.320.169.733	7.356.892.876.785
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(6.060.232.792.320)	(6.003.968.291.312)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.685.087.377.413	1.352.924.585.473
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.062.765.652	6.182.926.390
22	Chi phí tài chính	(46.581.719.141)	(27.717.358.799)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(45.374.540.773)	(24.778.970.412)
25	Chi phí bán hàng	(654.128.331.826)	(550.508.946.512)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(231.776.575.552)	(134.302.229.445)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	753.663.516.546	646.578.977.107
31	Thu nhập khác	2.585.082.778	2.320.906.096
32	Chi phí khác	(2.943.571.721)	(610.842.365)
40	(Lỗ)/lợi nhuận khác	(358.488.943)	1.710.063.731
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	753.305.027.603	648.289.040.838
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(155.407.148.055)	(131.592.513.299)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	597.897.879.548	516.696.527.539
61	Phân bổ cho Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	597.897.879.548	516.696.527.539
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.498	2.254
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.498	2.254


 Nguyễn Thành Đạt
 Người lập


 Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Lê Trí Thông
 Tổng Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2019 VND	2018 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	753.305.027.603	648.289.040.838
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	29.150.464.613	20.073.926.602
03	Hoàn nhập khoản dự phòng	(3.414.537.000)	-
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	963.264.840
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(119.439.185)	(6.199.038.160)
06	Chi phí lãi vay	45.374.540.773	24.778.970.412
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	824.296.056.804	687.906.164.532
09	Tăng các khoản phải thu	(66.242.922.593)	(42.640.331.113)
10	Giảm/(tăng) hàng tồn kho	34.098.931.783	(534.135.005.362)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(223.337.642.703)	60.144.885.528
12	Tăng chi phí trả trước	(7.749.016.209)	(20.962.661.283)
14	Tiền lãi vay đã trả	(44.241.484.244)	(24.658.201.528)
15	Thuế TNDN đã nộp	(169.519.692.054)	(128.639.567.443)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.411.337.427)	(15.654.276.098)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	336.892.893.357	(18.638.992.767)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(145.929.289.514)	(263.314.110.521)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	261.524.223	275.222.208
24	Thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	160.000.000.000
27	Thu lãi tiền gửi	119.439.185	5.923.815.952
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(145.548.326.106)	(97.115.072.361)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ đi vay	2.296.134.520.335	2.081.575.550.296
34	Chi trả nợ gốc vay	(2.407.499.044.873)	(1.936.833.133.282)
36	Chi trả cổ tức	(165.085.703.510)	(107.507.784.180)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(276.450.228.048)	37.234.632.834
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(85.105.660.797)	(78.519.432.294)
60	Tiền đầu kỳ	3 206.721.179.629	175.208.552.187
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	48.942.894
70	Tiền cuối kỳ	3 121.615.518.832	96.738.062.787


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 41 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 2 tháng 1 năm 2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 28 ngày 4 tháng 7 năm 2019.

Ngày 23 tháng 3 năm 2009, Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 129/UBCK-ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Công ty có 4 công ty con, chi tiết như sau:

	Địa điểm	30.6.2019		31.12.2018		Hoạt động chính
		Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	
Công ty TNHH MTV Thời trang CAO	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Tư vấn và giám định vàng, bạc và đá quý
Công ty TNHH MTV Chế tác và Kinh doanh Trang sức PNJ	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Chế tác và kinh doanh trang sức
Công ty TNHH MTV Kỹ nguyên Khách hàng	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100	Bán lẻ hàng hóa

Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 52 chi nhánh (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 52 chi nhánh) tại các Tỉnh và Thành phố khác nhau ở Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tập đoàn có 6,300 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.018 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là đồng Việt Nam (“VND” hoặc “đồng”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.4 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)****Công ty con (tiếp theo)**

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

2.6 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Điều hành đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối kỳ/năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.8 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Điều hành đã dự đoán từ khi đầu tư.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 6 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với tài sản đủ điều kiện, chi phí vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

2.13 Chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và cá nhân.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Tập đoàn phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế thu nhập của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

3 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm hàng bán bị trả lại. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.

2.23 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng chủ yếu phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, chủ yếu bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, phí bảo hành, duy trì, đóng gói và vận chuyển.

2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuê đất, dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.25 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.26 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Điều hành phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh/khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

3 TIỀN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tiền mặt	46.717.908.411	96.206.858.391
Tiền gửi ngân hàng	65.322.934.387	102.660.788.350
Tiền đang chuyển	9.574.676.034	7.853.532.888
	<u>121.615.518.832</u>	<u>206.721.179.629</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.6.2019		31.12.2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý (*) VND
Ngân hàng TMCP Đông Á (**)	395.271.613.400	- (395.271.613.400)	395.271.613.400	- (395.271.613.400)

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có thông tin về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này vì đây là khoản đầu tư tài chính dài hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Đông Á vẫn nằm trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà nước và cổ phiếu của Ngân hàng này không được phép chuyển nhượng. Do đó Ban Điều hành đã trích lập dự phòng toàn bộ giá trị khoản đầu tư vào Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
FH Trautz GmBh	6.608.412.405	5.954.125.254
DC&D Co.	8.400.696.376	3.820.943.012
Khác	78.155.511.764	47.888.992.177
	<u>93.164.620.545</u>	<u>57.664.060.443</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải thu nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
PT Lotus Lingga Pratama	12.999.540.322	3.637.229.106
PT Kinara Gilang Semesta	7.232.410.949	11.920.440.928
Metalor Technologies (Singapore) Pte Ltd	9.369.303.840	-
Forte Jewellery (HK) Co., Ltd	9.192.520.610	-
Khác	74.999.740.435	42.424.009.168
	<u>113.793.516.156</u>	<u>57.981.679.202</u>

7 PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tạm ứng cho nhân viên	5.657.453.262	29.038.158.837
Khác	5.945.670.942	10.120.849.501
	<u>11.603.124.204</u>	<u>39.159.008.338</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

7 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)

(b) Dài hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Đặt cọc thuê cửa hàng	61.170.071.942	57.498.444.869

8 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Hàng mua đang đi trên đường	18.290.792.490	174.543.310.840
Nguyên vật liệu	239.277.366.924	87.899.638.302
Công cụ, dụng cụ	45.200.230.099	44.576.286.366
Chi phí SXKD dở dang	104.820.884.662	1.011.126.019.888
Thành phẩm	450.604.918.075	397.322.929.019
Hàng hóa	4.075.852.818.957	3.252.677.758.575
	<u>4.934.047.011.207</u>	<u>4.968.145.942.990</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị hàng tồn kho của Tập đoàn là 739.307.300.341 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 881.870.304.928 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18(a)).

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công cụ, dụng cụ	10.401.199.421	36.385.614.710
Chi phí thuê hoạt động	21.084.844.992	17.859.143.517
Chi phí đồng phục nhân viên	6.428.415.039	6.453.705.433
Chi phí thuê bảng quảng cáo	-	2.500.842.774
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.568.131.028	3.273.294.102
Khác	11.315.239.941	1.718.816.172
	<u>52.797.830.421</u>	<u>68.191.416.708</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)**(b) Dài hạn**

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	64.600.183.767	55.351.914.816
Chi phí cải tạo văn phòng và cửa hàng	42.897.088.297	38.119.567.939
Chi phí thuê cửa hàng	6.137.423.464	2.772.280.000
Chi phí quảng cáo	5.900.937.388	2.380.714.864
Khác	3.285.699.938	1.054.252.739
	<u>122.821.332.854</u>	<u>99.678.730.358</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	138.832.225.224	222.250.195.475	31.354.518.807	61.741.484.434	454.178.423.940
Mua trong kỳ	14.709.243.422	11.084.976.291	3.189.230.909	3.211.196.834	32.194.647.456
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	-	-	20.656.778.030	20.656.778.030
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.401.674.717)	-	(357.759.332)	(3.759.434.049)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	153.541.468.646	229.933.497.049	34.543.749.716	85.251.699.966	503.270.415.377
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	37.447.624.901	141.306.977.817	15.235.556.831	34.227.694.545	228.217.854.094
Khấu hao trong kỳ	3.797.853.527	13.721.703.431	1.873.254.181	3.846.836.904	23.239.648.043
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.288.826.042)	-	(209.083.784)	(3.497.909.826)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	41.245.478.428	151.739.855.206	17.108.811.012	37.865.447.665	247.959.592.311
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	101.384.600.323	80.943.217.658	16.118.961.976	27.513.789.889	225.960.569.846
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	112.295.990.218	78.193.641.843	17.434.938.704	47.386.252.301	255.310.823.066

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 28.939.675.429 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 34.592.940.650 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 91.689.562.485 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 89.920.251.433 đồng).

10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	459.177.157.290	40.760.250.583	499.937.407.873
Mua trong kỳ	-	1.664.836.000	1.664.836.000
Xây dựng cơ bản mới hoàn thành (Thuyết minh 11)	-	65.830.000.000	65.830.000.000
	<u>459.177.157.290</u>	<u>108.255.086.583</u>	<u>567.432.243.873</u>
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	-	6.610.702.975	6.610.702.975
Khấu hao trong kỳ	-	5.910.816.570	5.910.816.570
	<u>-</u>	<u>12.521.519.545</u>	<u>12.521.519.545</u>
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	<u>459.177.157.290</u>	<u>34.149.547.608</u>	<u>493.326.704.898</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>459.177.157.290</u>	<u>95.733.567.038</u>	<u>554.910.724.328</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, giá trị quyền sử dụng đất của Tập đoàn trị giá 49.837.617.572 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.837.617.572 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng thương mại (Thuyết minh 18).

Nguyên giá của phần mềm máy tính đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 4.740.512.583 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 252.034.613 đồng).

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Cửa hàng tại Vicom - Thanh Hóa	9.468.078.966	9.468.078.966
Cửa hàng tại Số 268 Hùng Vương, Đà Nẵng	75.880.204.082	-
Quyền sử dụng đất tại Dĩ An - Bình Dương	26.137.767.250	-
Dự án Hoạch định Nguồn lực ERP	-	56.023.422.424
Khác	2.217.014.490	5.331.179.764
	<u>113.703.064.788</u>	<u>70.822.681.154</u>

11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	70.822.681.154	9.665.078.966
Tăng	132.206.052.828	61.157.602.188
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh (10(a)))	(20.656.778.030)	-
Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh (10(b)))	(65.830.000.000)	-
Khác	(2.838.891.164)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>113.703.064.788</u>	<u>70.822.681.154</u>

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty TNHH Shrenuj Fareast	34.848.575.011	123.175.663.382
PT Lotus Lingga Pratama	15.321.196.135	-
Công ty TNHH Forte Jewellery (HK)	-	43.363.695.805
Công ty TNHH Quang Vinh Nguyễn	2.019.547.777	4.441.946.777
Khác	253.498.594.594	171.695.619.232
	<u>305.687.913.517</u>	<u>342.676.925.196</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang	-	9.187.651.900
Công ty Cổ phần Pin Ác quy Miền Nam	-	6.670.599.888
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA Việt Nam	111.575.008	3.963.768.008
Khác	81.491.989.427	62.976.524.425
	<u>81.603.564.435</u>	<u>82.798.544.221</u>

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	33.663.247.534	40.456.009.619
Thuế TNDN	90.182.989.761	104.295.533.760
Thuế thu nhập cá nhân	3.842.156.032	4.230.081.499
Khác	4.592.183.218	4.597.683.218
	<u>132.280.576.545</u>	<u>153.579.308.096</u>

Biến động về thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà Nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Thuế giá trị gia tăng	40.456.009.619	182.837.431.195	(189.630.193.280)	33.663.247.534
Thuế TNDN	104.295.533.760	155.407.148.055	(169.519.692.054)	90.182.989.761
Thuế thu nhập cá nhân	4.230.081.499	42.702.423.713	(43.090.349.180)	3.842.156.032
Khác	4.597.683.218	3.819.180.407	(3.824.680.407)	4.592.183.218
	<u>153.579.308.096</u>	<u>384.766.183.370</u>	<u>(406.064.914.921)</u>	<u>132.280.576.545</u>

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản trích trước lương tháng 13 và các khoản thưởng thành tích phải trả cho cán bộ công nhân viên.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	26.925.920.492	4.057.105.404
Chi phí chương trình tin học, mạng nội bộ	-	1.806.133.946
Chi phí lãi vay	4.340.799.541	3.207.743.012
Chi phí đồng phục	1.438.007.000	-
Chi phí khác	7.640.591.112	1.762.958.233
	<u>40.345.318.145</u>	<u>10.833.940.595</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Nguyên vật liệu phải trả cho dịch vụ gia công ngoài	46.167.659.522	190.391.602.529
Thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành	23.890.533.837	9.792.723.602
Kinh phí công đoàn	10.445.733.370	14.296.566.119
Thuế thu nhập cá nhân nộp thay cho cổ đông	4.531.133.392	4.531.133.392
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 24)	6.660.761.835	4.744.192.345
Khác	22.858.145.226	13.873.344.973
	<u>114.553.967.182</u>	<u>237.629.562.960</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
(a) Ngắn hạn				
Vay ngân hàng (*)				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	134.955.725.869	298.015.371.280	(279.971.097.149)	153.000.000.000
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	86.519.590.000	122.052.777.626	(147.438.806.000)	61.133.561.626
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	463.805.280.193	446.101.283.715	(566.232.825.193)	343.673.738.715
Ngân hàng TMCP Quân đội	72.711.731.023	126.718.456.657	(165.611.731.023)	33.818.456.657
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	113.601.407.000	285.813.347.855	(199.904.142.000)	199.510.612.855
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	198.496.310.000	247.829.835.000	(264.826.145.000)	181.500.000.000
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	29.000.000.000	209.690.000.000	(158.700.000.000)	79.990.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	324.383.851.657	495.615.178.202	(549.350.002.508)	270.649.027.351
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (Thuyết minh 18(b))	3.700.000.000	-	-	3.700.000.000
Vay cá nhân (**)	131.308.602.284	64.298.270.000	(75.064.296.000)	120.542.576.284
	<u>1.558.482.498.026</u>	<u>2.296.134.520.335</u>	<u>(2.407.099.044.873)</u>	<u>1.447.517.973.488</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng thương mại như sau:

Ngân hàng	Tại ngày 30.6.2019	Ngày đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	61.133.561.626	Từ ngày 19 tháng 9 năm 2019 đến ngày 26 tháng 10 năm 2019	Từ 6% đến 6,3%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	343.673.738.715	Từ ngày 23 tháng 11 năm 2019 đến ngày 27 tháng 12 năm 2019	7%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Shinhan Việt Nam	79.990.000.000	Từ ngày 11 tháng 7 năm 2019 đến ngày 19 tháng 12 năm 2019	Từ 5,5% đến 6,5%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	270.649.027.351	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2019 đến ngày 30 tháng 12 năm 2019	6,6%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	153.000.000.000	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2019 đến ngày 21 tháng 12 năm 2019	Từ 6,5% đến 6,75%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Quân đội	33.818.456.657	Từ ngày 6 tháng 10 năm 2019 đến ngày 28 tháng 10 năm 2019	6,3%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	199.510.612.855	Từ ngày 12 tháng 7 năm 2019 đến 22 tháng 8 năm 2019	7%	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	181.500.000.000	Từ ngày 8 tháng 7 năm 2019 đến 28 tháng 9 năm 2019	6,5%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa và hàng tồn kho
	1.323.275.397.204			

(**) Khoản vay cá nhân thể hiện các khoản vay tín chấp từ cán bộ công nhân viên của Tập đoàn. Các khoản vay này có thời hạn vay 12 tháng và chịu lãi suất 3% - 8%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

18 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Ngắn hạn (tiếp theo)

Các quyền sử dụng đất tại số 52A-52B Đường Nguyễn Văn Trỗi, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 195A Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh; số 577 Đường Nguyễn Kiệm, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh và số 174 Đường Lê Thánh Tôn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị ghi sổ tổng cộng là 63.592.666.838 đồng đang được lưu giữ tại Ngân hàng TMCP Đông Á tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này để thế chấp các khoản vay từ Ngân hàng này.

(b) Dài hạn

	Tại ngày 1.1.2019 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2019 VND
Vay ngân hàng (*)	7.400.000.000	-	-	7.400.000.000
Vay cá nhân	400.000.000	-	(400.000.000)	-
	<u>7.800.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(400.000.000)</u>	<u>7.400.000.000</u>

(*) Khoản vay ngân hàng dài hạn thế hiện khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201600516 ngày 22 tháng 11 năm 2016 nhằm mục đích mua tài sản cố định. Thời hạn của khoản vay này là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên ngày 26 tháng 12 năm 2016. Khoản vay này chịu lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm và được đảm bảo bằng việc thế chấp các tài sản cố định hữu hình và quyền sử dụng đất của Tập đoàn (Thuyết minh 10).

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	62.979.954.425	52.433.491.799
Trích thêm trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	47.996.000.000	36.664.053.705
Sử dụng trong kỳ/năm	(10.411.337.427)	(26.117.591.079)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>100.564.616.998</u>	<u>62.979.954.425</u>

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Số dư thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	79.740.521.880	79.740.521.880
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	5.611.302.958	5.611.302.958
	<u>85.351.824.838</u>	<u>85.351.824.838</u>

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại được tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	85.351.824.838	81.493.342.104
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	-	3.858.482.734
Số dư cuối kỳ/năm	<u>85.351.824.838</u>	<u>85.351.824.838</u>

21 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI (tiếp theo)

Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	30.6.2019 VND	31.12.2018 VND
Các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	85.351.824.838	85.351.824.838

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến chi phí trích trước, khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn và dự phòng trợ cấp thôi việc.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 20%.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2019	31.12.2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký	222.667.960	167.002.982
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	167.002.982	167.002.982
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và chờ giao dịch (*)	55.664.978	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(709)	(709)
Số lượng cổ phiếu đã phát hành chờ giao dịch và đang lưu hành	222.667.251	167.002.273

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án tăng vốn cổ phần từ lợi nhuận chưa phân phối với tỷ lệ 3:1. Số lượng cổ phần tăng thêm đã được niêm yết và giao dịch trên Sàn giao dịch Chứng khoán vào ngày 10 tháng 7 năm 2019 theo Quyết định số 920/QĐ-SGDHCM của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ngày 1 tháng 7 năm 2019.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2019		31.12.2018	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Bà Cao Thị Ngọc Dung	201.334.186.670	9,04	151.000.640.000	9,04
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital (*)	181.331.380.000	8,14	145.998.480.000	8,74
Bà Trương Ngọc Phượng (**)	177.930.180.000	7,99	152.393.080.000	9,13
Phần vốn của các đối tượng khác	1.666.083.853.330	74,82	1.220.637.620.000	73,09
Cổ phiếu quỹ	(7.090.000)	(0)	(7.090.000)	(0)
	<u>2.226.672.510.000</u>	<u>100</u>	<u>1.670.022.730.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018, Bà Trương Ngọc Phượng là đại diện vốn cho một nhóm nhà đầu tư nước ngoài.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	108.101.325	1.081.013.250.000
Cổ phiếu mới phát hành	58.900.948	589.009.480.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	167.002.273	1.670.022.730.000
Cổ phiếu mới phát hành	55.664.978	556.649.780.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>222.667.251</u>	<u>2.226.672.510.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	1.081.020.340.000	876.761.282.458	(7.090.000)	220.087.556.918	850.740.825.086	3.028.602.914.462
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24)	540.372.900.000	-	-	-	(540.372.900.000)	-
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	48.636.580.000	48.636.580.000	-	-	-	97.273.160.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	959.923.347.147	959.923.347.147
Chia cổ tức	-	-	-	-	(270.239.940.000)	(270.239.940.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	45.000.000.000	(45.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	(36.664.053.705)	(36.664.053.705)
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành	-	-	-	-	(33.822.000.000)	(33.822.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	1.670.029.820.000	925.397.862.458	(7.090.000)	265.087.556.918	884.565.278.528	3.745.073.427.904
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (Thuyết minh 24) (*)	556.649.780.000	-	-	-	(556.649.780.000)	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	597.897.879.548	597.897.879.548
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(167.002.273.000)	(167.002.273.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 19) (*)	-	-	-	-	(47.996.000.000)	(47.996.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	47.996.000.000	(47.996.000.000)	-
Trích thưởng HĐQT và Ban Điều hành (*)	-	-	-	-	(35.439.000.000)	(35.439.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	2.226.679.600.000	925.397.862.458	(7.090.000)	313.083.556.918	627.380.105.076	4.092.534.034.452

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

(*) Theo Nghị quyết Đại hội Đồng Cổ đông số 278/2019/NQ-ĐHĐCĐ-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân chia lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

- Chia cổ tức bằng cổ phiếu: 556.649.780.000 đồng;
- Chia cổ tức bằng tiền: 167.002.273.000 đồng;
- Trích quỹ đầu tư phát triển: 47.996.000.000 đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 47.996.000.000 đồng và;
- Trích quỹ khen thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành: 35.439.000.000 đồng.

24 CỔ TỨC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2019 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2018 VND
Số dư đầu kỳ/năm	4.744.192.345	2.876.064.645
Cổ tức phải trả trong kỳ/năm	723.652.053.000	810.612.840.000
Cổ tức đã chi trả bằng cổ phiếu (Thuyết minh 23)	(556.649.780.000)	(540.372.900.000)
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(165.085.703.510)	(268.371.812.300)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>6.660.761.835</u>	<u>4.744.192.345</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2019	2018 (*)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	597.897.879.548	516.696.527.539
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(41.717.500.000)	(25.834.826.377)
	<u>556.180.379.548</u>	<u>490.861.701.162</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>222.667.251</u>	<u>217.803.593</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.498</u>	<u>2.254</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được tính lại như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2018		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	516.696.527.539	-	516.696.527.539
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(25.834.826.377)	-	(25.834.826.377)
	<u>490.861.701.162</u>		<u>490.861.701.162</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>162.138.615</u>	55.664.978	<u>217.803.593</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.027</u>		<u>2.254</u>

Theo như Thuyết minh 22(a), ngày 10 tháng 7 năm 2019, số lượng cổ phần tăng thêm theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 278/2019/NQ-DHDCD-CTY ngày 20 tháng 4 năm 2019 đã được niêm yết và giao dịch trên sàn giao dịch chứng khoán. Vì vậy, Công ty đã tính lại bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành tại ngày 30 tháng 6 năm 2018.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(a) Khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
Đô la Mỹ – USD	1.039.719	1.007.866
Bảng Anh - GBP	1.625	-
Euro – EUR	7.957	56.723
Đô la Hồng Kông – HKD	970	-
Đô la Úc – AUD	940	758
Đô la Singapore – SGD	174	174
	<u>1.049.285</u>	<u>1.065.418</u>

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

- (b) Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 1.075.796.806.161 đồng và 697.287.818.238 đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 và 31 tháng 12 năm 2018 (Thuyết minh 36).

27 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2019	2018
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán vàng, bạc và đồ trang sức	7.755.887.793.587	7.371.467.949.618
Doanh thu bán phụ kiện	23.741.698.575	13.187.871.271
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.319.258.181	20.108.430.764
	<u>7.803.948.750.343</u>	<u>7.404.764.251.653</u>
Khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	(58.628.580.610)	(47.871.374.868)
	<u>7.745.320.169.733</u>	<u>7.356.892.876.785</u>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u><u>7.745.320.169.733</u></u>	<u><u>7.356.892.876.785</u></u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2019	2018
	VND	VND
Giá vốn bán vàng, bạc và đồ trang sức	6.036.781.732.197	5.991.401.195.236
Giá vốn bán phụ kiện	18.451.667.053	8.722.486.058
Giá vốn dịch vụ cung cấp	4.999.393.070	3.844.610.018
	<u>6.060.232.792.320</u>	<u>6.003.968.291.312</u>

29 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u>	
	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	119.439.185	5.923.815.952
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	943.326.467	259.110.438
	<u>1.062.765.652</u>	<u>6.182.926.390</u>

30 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	45.374.540.773	24.778.970.412
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	254.676.788	1.925.911.565
Khác	952.501.580	1.012.476.822
	<u>46.581.719.141</u>	<u>27.717.358.799</u>

31 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	327.536.542.774	247.631.348.241
Chi phí thuê cửa hàng	113.207.901.982	87.622.294.129
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	50.238.456.977	84.143.829.605
Chi phí công cụ, dụng cụ	56.597.896.135	49.466.075.536
Chi phí khấu hao	5.942.345.396	4.035.875.784
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.487.594.458	37.879.911.079
Khác	48.117.594.104	39.729.612.138
	<u>654.128.331.826</u>	<u>550.508.946.512</u>

32 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	174.579.968.279	96.287.221.718
Chi phí công cụ, dụng cụ	8.458.919.448	5.049.986.668
Chi phí khấu hao	10.793.759.034	3.456.118.937
Thuế, phí và lệ phí	393.388.931	301.215.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.304.613.806	13.762.367.310
Khác	18.245.926.054	15.445.319.652
	<u>231.776.575.552</u>	<u>134.302.229.445</u>

33 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (“TNDN”)

Số thuế TNDN tính trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo các thuế suất áp dụng như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	753.305.027.603	648.289.040.838
Thuế tính ở thuế suất 20%	150.661.005.521	129.657.808.168
Điều chỉnh:		
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.692.078.324	-
Chi phí không được khấu trừ	1.054.064.210	1.934.705.131
Chi phí thuế TNDN	<u>155.407.148.055</u>	<u>131.592.513.299</u>

Chi phí thuế TNDN cho kỳ tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

34 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2019	2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.715.298.179.640	5.992.825.812.412
Chi phí nhân viên	505.792.802.821	451.186.679.016
Chi phí khấu hao	29.150.464.613	20.073.926.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	239.576.956.535	242.139.793.706
Chi phí khác	66.704.031.458	57.738.867.238
	<u>5.556.522.435.067</u>	<u>6.763.965.078.974</u>

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

	2019	2018
	VND	VND
<i>Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	25.738.241.494	19.555.387.666

36 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê cửa hàng không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Dưới 1 năm	198.778.292.197	142.843.036.792
Từ 1 đến 5 năm	538.472.761.344	352.788.934.763
Trên 5 năm	338.545.752.620	201.655.846.683
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	1.075.796.806.161	697.287.818.238

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	30.6.2019	31.12.2018
	VND	VND
Dự án hoạch định Nguồn lực ERP	-	26.093.720.312

38 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Tập đoàn thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang, đá quý và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Tập đoàn, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Tập đoàn, do vậy Ban Điều hành cho rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Điều hành phê duyệt ngày 14 tháng 8 năm 2019.



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám đốc